

## Tài liệu đặc tả thiết kế

I. Đặc tả usecase Tìm kiếm.....	2
II. Đặc tả usecase Quản lý đơn hàng .....	3
Đặc tả Use case UC002 - “View-Order” .....	4
Đặc tả Use case UC003 - “Approve-Order” .....	5
Đặc tả Use case UC004 - “Reject-Order” .....	6
III. Đặc tả usecase Quản lý sản phẩm.....	7
Đặc tả Use case UC005 - “Create Product” .....	8
Đặc tả Use case UC006 - “Update Product” .....	11
Đặc tả Use case UC007 - “Delete Product” .....	15

# Tài liệu đặc tả thiết kế

## I. Đặc tả usecase Tìm kiếm

### 1. Mã use case

UC001

### 2. Mô tả

Use case mô tả tương tác khách hàng với hệ thống khi khách hàng muốn tìm kiếm sản phẩm trong danh sách sản phẩm

### 3. Actors

Khách hàng

### 4. Tiền điều kiện

Khách hàng đăng nhập vào hệ thống

### 5. Luồng sự kiện chính

1. Khách hàng truy cập vào trang chủ
2. Hệ thống hiện thị danh sách sản phẩm
3. Khách hàng nhập trên sản phẩm vào ô tìm kiếm
4. Hệ thống hiện thị danh sách sản phẩm phù hợp với yêu cầu

### 6. Luồng sự kiện thay thế

### 7. Dữ liệu đầu vào

STT		Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1		Từ khoá tìm kiếm	Từ khoá có trong tên sản phẩm mà người dùng muốn tìm kiếm			Sách thiếu nhi

### 8. Dữ liệu đầu ra

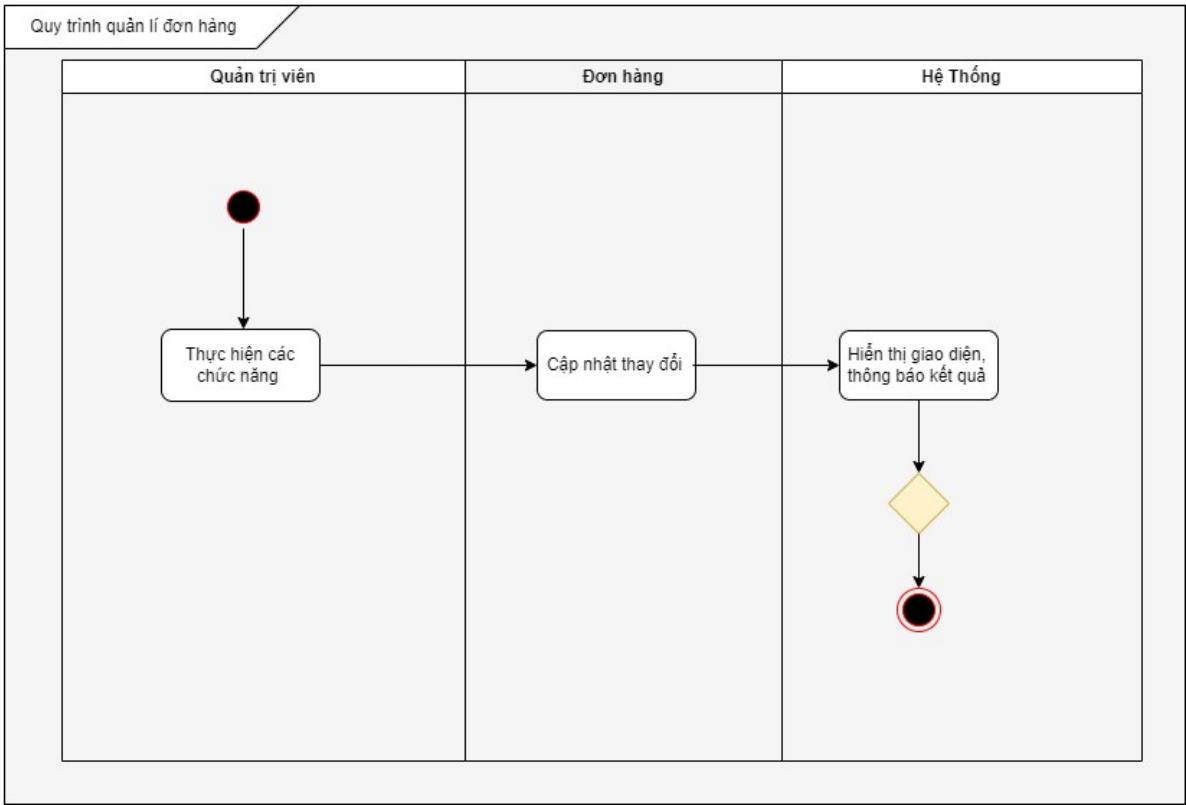
Danh sách sản phẩm phù hợp với yêu cầu tìm kiếm

### 9. Hậu điều kiện

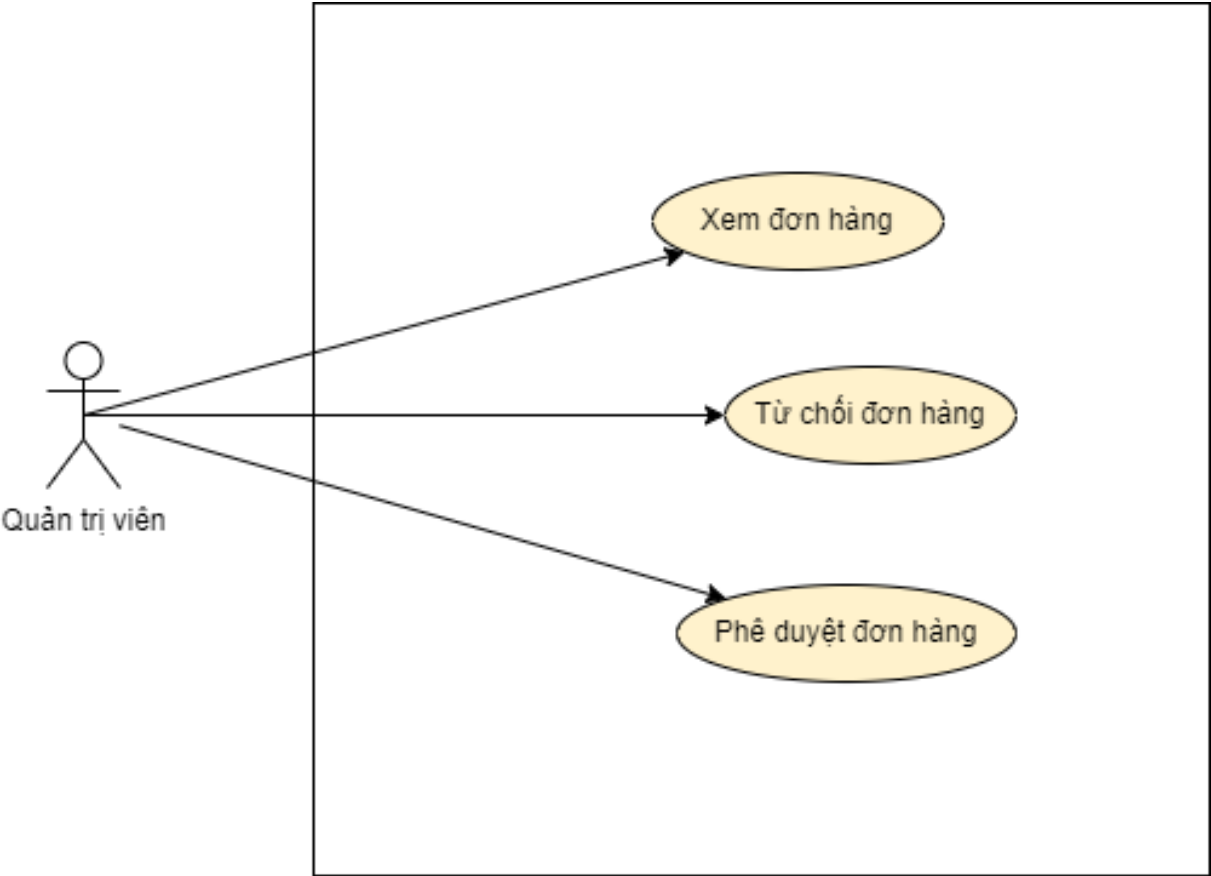
Không

II. Đặc tả usecase Quản lý đơn hàng

Biểu đồ quy trình hoạt động



Biểu đồ phân rã usecase



Đặc tả Use case UC002 - “View-Order”

1. Mã Usecase

UC002

2. Mô tả

Usecase describes the interaction between users and the system

3. Actors

User

4. Tiền điều kiện

The user has placed an order successfully

5. Luồng sự kiện chính

- 1. User goes to order management page
- 2. The system displays a list of orders
- 3. Users click on any order to view order details
- 4. The system displays detailed order information to the user
- 5. User selects delivery method

6. Luồng sự kiện thay thế

No

7. Dữ liệu đầu vào

No	Data fields	Description	Mandatory	Valid condition	Example
1.	Id	Id Order	Yes	Number	18921

8. Dữ liệu đầu ra

No	Data fields	Description	Display format	Example
1.	Id	Id Order	Yes	1
2.	Name	Customer name	Yes	Nguyen Van A
3.	Address	Delivery address	Yes	Hai Ba Trung, Ha Noi
4.	Order	Product's name	Yes	Laptop Dell
5.	Number	The number of products	Yes	1

6.	Delivery method	Choose fast delivery method or not (1 or 0)	Yes	0
7.	Status	Status Order: Approve (1), Reject (0) , waiting (-1)	Yes	-1

## 9. Hậu điều kiện

Go to the order details page

Đặc tả Use case UC003 - “Approve-Order”

### 1. Mã usecase

2.

UC003

### 3. Mô tả

Usecase describes the interaction between users and the system

### 4. Actors

User

### 5. Tiền điều kiện

Orders are in the unpopular waiting state

### 6. Luồng sự kiện chính

1. The system displays the details of the user selected
2. Users choose to browse orders
3. The system confirms and notifies successfully approval

### 7. Luồng sự kiện thay thế

No

### 8. Dữ liệu đầu vào

No	Data fields	Description	Mandatory	Valid condition	Example
1.	Id	Product's name	Yes	Number	Laptop Dell
2.	Status	Status Order: Approve	Yes	Number	1

		(1), Reject (0) , waiting (- 1)			
--	--	--	--	--	--

## 9. Dữ liệu đầu ra

No	Data fields	Description	Display format	Example
1.	Id	Id Order	Yes	1
2.	Name	Customer name	Yes	Nguyen Van A
3.	Address	Delivery address	Yes	Hai Ba Trung, Ha Noi
4.	Order	Product's name	Yes	Laptop Dell
5.	Number	The number of products	Yes	1
6.	Delivery method	Choose fast delivery method or not (1 or 0)	Yes	0
7.	Status	Status Order: Approve (1), Reject (0) , waiting (-1)	Yes	1

## 10.Hậu điều kiện

Go to the order details page

Đặc tả Use case UC004 - “Reject-Order”

### 1. Mã usecase

UC004

### 2. Mô tả

Usecase describes the interaction between users and the system

### 3. Actors

User

### 4. Tiền điều kiện

Orders are in the unpopular waiting state

### 5. Luồng sự kiện chính

1. The system displays the details of the user selected
2. Users choose to refuse orders
3. The system confirms and notifies the successful order rejection

## 6. Luồng sự kiện thay thế

No

## 7. Dữ liệu đầu vào

No	Data fields	Description	Mandatory	Valid condition	Example
1.	Id	Product's name	Yes	Number	Laptop Dell
2.	Status	Status Order: Approve (1), Reject (0) , waiting (-1)	Yes	Number	0

## 8. Dữ liệu đầu ra

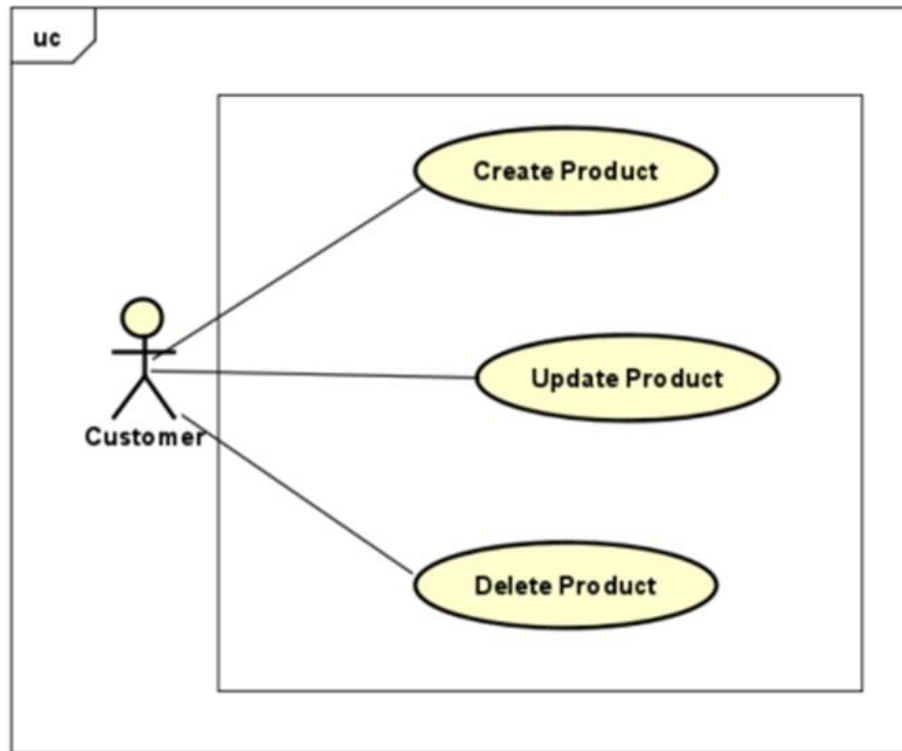
No	Data fields	Description	Display format	Example
1.	Id	Id Order	Yes	1
2.	Name	Customer name	Yes	Nguyen Van A
3.	Address	Delivery address	Yes	Hai Ba Trung, Ha Noi
4.	Order	Product's name	Yes	Laptop Dell
5.	Number	The number of products	Yes	1
6.	Delivery method	Choose fast delivery method or not (1 or 0)	Yes	0
7.	Status	Status Order: Approve (1), Reject (0) , waiting (-1)	Yes	1

## 9. Hậu điều kiện

Go to the order details page

## III. Đặc tả usecase Quản lý sản phẩm

Biểu đồ phân rã Usecase



Đặc tả Use case UC005 - “Create Product”

### 1. Mã Use case

UC005

### 2. Mô tả ngắn

Use case này mô tả các tương tác giữa phần mềm AIMS với người dùng khi người dùng muốn thêm sản phẩm mới.

### 3. Actors

Người quản lý

### 4. Tiền điều kiện

Không có.

### 5. Luồng sự kiện cơ bản

1. Phần mềm AIMS: hiển thị màn hình quản lý sản phẩm.
2. Người dùng: nhấn nút tạo sản phẩm.
3. Phần mềm AIMS: hiện form tạo sản phẩm.
4. Người dùng: nhập thông tin theo yêu cầu của form để tạo sản phẩm.
5. Phần mềm AIMS: kiểm tra các trường dữ liệu.



6. Phần mềm AIMS: tạo sản phẩm vào cơ sở dữ liệu.

7. Phần mềm AIMS: thông báo tạo sản phẩm thành công.

## 6. Luồng sự kiện thay thế

**Bảng 1-Các luồng sự kiện thay thế cho Usecase “Pay Order”**

ST T	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp tục
1	Tại bước 4	Người dùng hủy tạo sản phẩm	Phần mềm AIMS hiện giao diện trước đó	Tại bước 1
2	Tại bước 5	Nếu thông tin sản phẩm người dùng nhập sai	Phần mềm AIMS thông báo rằng thông tin sản phẩm sai	Tại bước 4

## 7. Dữ liệu đầu vào

**Bảng A-1-Dữ liệu đầu vào của form tạo sản phẩm**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm	Có	Tối đa 45 ký tự	book 1
2	Loại hình	Loại sản phẩm	Có	Tối đa 45 ký tự	book
3	Giá trị	Giá trị sản phẩm	Có	Đơn vị tiền Việt Nam (VNĐ)	1000000 VNĐ
4	Giá cả hiện tại	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%	Có	Đơn vị tiền Việt Nam (VNĐ)	1000000 VNĐ
5	Số lượng sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Có	Số nguyên	100

**Bảng A-2-Dữ liệu đầu vào của form sách**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên tác giả	Tên tác giả sách	Có	Tối đa 45 ký tự	Mạnh Phương
2	Loại bìa	Loại bìa mềm hoặc cứng	Có	Tối đa 45 ký tự	Bìa mềm
3	Nhà xuất bản	Tên nhà xuất bản	Có	Tối đa 45 ký tự	Nhà xuất bản Hà Nội
4	Ngày xuất bản	Ngày xuất bản sách	Có	dd/mm/yyyy	23/11/2023
5	Số trang	Tổng số trang của sách	Có	Số nguyên	100
6	Ngôn ngữ	Tên loại ngôn ngữ của sách	Có	Tối đa 45 ký tự	Tiếng Việt
7	Thẻ loại	Tên thẻ loại (truyện tranh, truyện chữ, sách ảnh, ...)	Có	Tối đa 45 ký tự	Truyện chữ

**Bảng A-3-Dữ liệu đầu vào của form đĩa CD**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên nghệ sĩ	Tên nghệ sĩ phát hành đĩa Cd	Có	Tối đa 45 ký tự	cd1
2	Hãng ghi âm	Tên hãng ghi âm đĩa CD	Có	Tối đa 45 ký tự	cd
3	Tên loại nhạc	Tên loại nhạc (K-pop, C-pop, US-UK)	Có	Tối đa 45 ký tự	K-pop

4	Ngày xuất bản	Ngày xuất bản đĩa CD	Không	dd/mm/yyyy	23/11/2023
---	---------------	----------------------	-------	------------	------------

**Bảng A-4-Dữ liệu đầu vào của form đĩa DVD**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên loại đĩa	Tên loại đĩa (Blue-ray, HD-DVD, ...)	Có	Tối đa 45 ký tự	dvd 1
2	Đạo diễn	Tên đạo diễn đĩa DVD	Có	Tối đa 45 ký tự	dvd
3	Thời lượng	Tổng thời lượng đĩa DVD	Có	Số nguyên, đơn vị phút	100
4	Hãng sản xuất	Tên hãng sản xuất DVD	Có	Tối đa 45 ký tự	GMC Media
5	Phụ đề	Phụ đề	Có	Tối đa 45 ký tự	Bộ phim thú vị về lịch sử Việt Nam
6	Ngày phát hành	Ngày phát hành đĩa DVD	Không	dd/mm/yyyy	23/11/2023
7	Thể loại	Tên thể loại (phim lẻ, phim bộ, ...)	Có	Tối đa 45 ký tự	Phim bộ

## 8. Dữ liệu đầu ra

Thông báo kết quả

## 9. Hậu điều kiện

Không có

Đặc tả Use case UC006 - “Update Product”

### 1. Mã Use case

UC006

## 2. Mô tả ngắn

Use case này mô tả các tương tác giữa phần mềm AIMS với người dùng khi người dùng muốn cập nhật thông tin sản phẩm.

## 3. Actors

Người quản lý

## 4. Tiền điều kiện

Không có.

## 5. Luồng sự kiện cơ bản

1. Phần mềm AIMS: hiển thị màn hình quản lý sản phẩm.
2. Người dùng: nhấn nút cập nhật sản phẩm.
3. Phần mềm AIMS: kiểm tra có thể cập nhật sản phẩm không.
4. Phần mềm AIMS: hiện form cập nhật sản phẩm
5. Người dùng: nhập thông tin cần cập nhật.
6. Phần mềm AIMS: kiểm tra các trường dữ liệu.
7. Phần mềm AIMS: cập nhật sản phẩm vào cơ sở dữ liệu.
8. Phần mềm AIMS: thông báo cập nhật sản phẩm thành công.

## 6. Luồng sự kiện thay thế

**Bảng 1-Các luồng sự kiện thay thế cho Usecase “Pay Order”**

ST T	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp tục
1	Tại bước 3	Hệ thống kiểm tra người dùng không được cập nhật sản phẩm	Phần mềm AIMS hiện thông báo không được cập nhật	Tại bước 1
2	Tại bước 4	Người dùng hủy cập nhật sản phẩm	Phần mềm AIMS hiện giao diện trước đó	Tại bước 1
3	Tại bước 6	Nếu thông tin sản phẩm người dùng nhập sai	Phần mềm AIMS thông báo rằng thông tin sản phẩm sai	Tại bước 4

**7. Dữ liệu đầu vào**

**Bảng A-1-Dữ liệu đầu vào của form cập nhật sản phẩm**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm	Có	Tối đa 45 ký tự	book 1
2	Loại hình	Loại sản phẩm	Có	Tối đa 45 ký tự	book
3	Giá trị	Giá trị sản phẩm	Có	Đơn vị tiền Việt Nam (VNĐ)	1000000 VNĐ
4	Giá cả hiện tại	Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) 10%	Có	Đơn vị tiền Việt Nam (VNĐ)	1000000 VNĐ
5	Số lượng sản phẩm	Số lượng sản phẩm	Có	Số nguyên	100

**Bảng A-2-Dữ liệu đầu vào của form sách**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên tác giả	Tên tác giả sách	Có	Tối đa 45 ký tự	Mạnh Phương
2	Loại bìa	Loại bìa mềm hoặc cứng	Có	Tối đa 45 ký tự	Bìa mềm
3	Nhà xuất bản	Tên nhà xuất bản	Có	Tối đa 45 ký tự	Nhà xuất bản Hà Nội
4	Ngày xuất bản	Ngày xuất bản sách	Có	dd/mm/yyyy	23/11/2023

5	Số trang	Tổng số trang của sách	Có	Số nguyên	100
6	Ngôn ngữ	Tên loại ngôn ngữ của sách	Có	Tối đa 45 ký tự	Tiếng Việt
7	Thẻ loại	Tên thẻ loại (truyện tranh, truyện chữ, sách ảnh, ...)	Có	Tối đa 45 ký tự	Truyện chữ

**Bảng A-3-Dữ liệu đầu vào của form đĩa CD**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên nghệ sĩ	Tên nghệ sĩ phát hành đĩa Cd	Có	Tối đa 45 ký tự	cd1
2	Hãng ghi âm	Tên hãng ghi âm đĩa CD	Có	Tối đa 45 ký tự	cd
3	Tên loại nhạc	Tên loại nhạc (K-pop, C-pop, US-UK)	Có	Tối đa 45 ký tự	K-pop
4	Ngày xuất bản	Ngày xuất bản đĩa CD	Không	dd/mm/yyyy	23/11/2023

**Bảng A-4-Dữ liệu đầu vào của form đĩa DVD**

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	Tên loại đĩa	Tên loại đĩa (Blue-ray, HD-DVD, ...)	Có	Tối đa 45 ký tự	dvd 1
2	Đạo diễn	Tên đạo diễn đĩa DVD	Có	Tối đa 45 ký tự	dvd

3	Thời lượng	Tổng thời lượng đĩa DVD	Có	Số nguyên, đơn vị phút	100
4	Hãng sản xuất	Tên hãng sản xuất DVD	Có	Tối đa 45 ký tự	GMC Media
5	Phụ đề	Phụ đề	Có	Tối đa 45 ký tự	Bộ phim thú vị về lịch sử Việt Nam
6	Ngày phát hành	Ngày phát hành đĩa DVD	Không	dd/mm/yyyy	23/11/2023
7	Thể loại	Tên thể loại (phim lẻ, phim bộ, ...)	Có	Tối đa 45 ký tự	Phim bộ

## 8. Dữ liệu đầu ra

Thông báo kết quả

## 9. Hậu điều kiện

Không có

Đặc tả Use case UC007 - “Delete Product”

### 1. Mã Use case

UC007

### 2. Mô tả ngắn

Use case này mô tả các tương tác giữa phần mềm AIMS với người dùng khi người dùng muốn xóa sản phẩm.

### 3. Actors

Người quản lý

### 4. Tiền điều kiện

Không có.

### 5. Luồng sự kiện cơ bản

1. Phần mềm AIMS: hiển thị màn hình quản lý sản phẩm.
2. Người dùng: nhấn nút xóa sản phẩm.

3. Phần mềm AIMS: kiểm tra có thể xóa sản phẩm không.
4. Phần mềm AIMS: hiện thông báo xác nhận xóa sản phẩm
5. Người dùng: xác nhận xóa sản phẩm.
6. Phần mềm AIMS: thực hiện xóa sản phẩm.
7. Phần mềm AIMS: thông báo xóa sản phẩm thành công.

## 6. Luồng sự kiện thay thế

**Bảng 1-Các luồng sự kiện thay thế cho Usecase “Pay Order”**

ST T	Vị trí	Điều kiện	Hành động	Vị trí tiếp tục
1	Tại bước 3	Hệ thống kiểm tra người dùng không được xóa sản phẩm	Phần mềm AIMS hiện thông báo không được xóa	Tại bước 1
2	Tại bước 4	Người dùng hủy xóa sản phẩm	Phần mềm AIMS hiện giao diện trước đó	Tại bước 1

## 7. Dữ liệu đầu vào

ST T	Trường dữ liệu	Mô tả	Bắt buộc	Điều kiện hợp lệ	Ví dụ
1	ID sản phẩm	ID của sản phẩm	Có	Số nguyên	1

## 8. Dữ liệu đầu ra

**Thông báo kết quả**

## 9. Hậu điều kiện

Không có